

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 5 - 2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mai Văn Ngọc

2. Ông Nguyễn Xuân Thí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Bà Chê Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 31/7/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2024/QĐ-ST ngày 12 tháng 4 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02/5/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: - Chị **Trương Thị Tuyết N**; sinh năm: 1975; Nơi ĐKKHKT: **Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

Bị đơn: - Anh **Nguyễn Văn H**; sinh năm: 1970; Nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: **Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình**; hiện đang cư trú tại: **Số nhà H, đường F, thành phố L, Cộng hòa liên bang Đ**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 13/7/2023, bản tự khai của nguyên đơn chị **Trương Thị Tuyết N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trương Thị Tuyết N** và anh **Nguyễn Văn H** kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 31 tháng 12 năm 1999 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gặp khó khăn nên anh H đi xuất khẩu lao động tại Đức. Thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc nói chuyện với nhau bằng điện thoại, nhưng dần dần mỗi lần liên lạc hai vợ chồng nói chuyện không còn hợp nhau và thiếu sự tin tưởng lẫn nhau về cả tình

cảm và kinh tế. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **Trương Thị Tuyết N** đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Nguyễn Văn H**.

Về con chung: Vợ chồng chị **N** và anh **Nguyễn Văn H** có một con chung là **Nguyễn Trường T**; sinh ngày 16/09/2002 con đã trưởng thành, tự lập nên không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn H: Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã uỷ thác tư pháp ra nước ngoài thông qua **Đ1** tại Đức để yêu cầu cơ quan này tổng đạt các văn bản tố tụng và thu thập lời khai đối với anh **H**; Toà án đã nhận được **B** tự khai lập ngày 24 tháng 9 năm 2023 của anh **Nguyễn Văn H** viết và gửi về. Bản tự khai của anh **H** gửi về có nội dung thống nhất như Đơn khởi kiện của chị **N** về quan hệ hôn nhân, về con chung và phân tài sản.

Ngày 28/11/2023 chị **Trương Thị Tuyết N** có đơn yêu cầu giám định chữ viết của anh **Nguyễn Văn H**, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 4924/2023/QĐ-TCGD ngày 01/12/2023 trưng cầu **Phòng K - Công an tỉnh Q** thực hiện giám định chữ ký, chữ viết: **Nguyễn Văn H** dưới mục “Người viết bản tự khai” trên Bản tự khai đề ngày 24 tháng 9 năm 2023 của anh **Nguyễn Văn H** gửi từ Cộng hoà liên bang **Đ** về so với chữ ký, chữ viết họ và tên **Nguyễn Văn H** tại Giấy chứng nhận kết hôn gốc. Kết luận Giám định số 1069/KL-KTHS ngày 14/12/2023 của **Phòng K - Công an tỉnh Q** xác nhận mẫu cần giám định là Bản tự khai (Ký hiệu A) và các tài liệu đối chiếu hợp lệ gồm: “Giấy chứng nhận kết hôn” số 22/2022, quyền số 07, đăng ký ngày 31 tháng 12 năm 1999, họ tên chồng: **Nguyễn Văn H**, họ tên vợ: **Trương Thị Tuyết N** (mẫu M); Kết luận: Chữ ký đứng tên **Nguyễn Văn H** tại mục “Người viết bản tự khai” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên **Nguyễn Văn H** dưới mục “Chồng (Ký và ghi rõ họ tên)” trên mẫu so sánh ký hiệu M là do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa chị **N** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh **H** vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên đề nghị xét xử vắng mặt anh **H**.

Về nội dung: đề nghị xử cho chị **Trương Thị Tuyết N** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H**; về con chung cháu **Nguyễn Trường T**; sinh ngày 16/09/2002 đã trưởng thành nên không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét. Về án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí tố tụng buộc chị **N** phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyễn Văn H là công dân Việt Nam, có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Theo thông tin cung cấp của Cục Q Bộ C thì anh Nguyễn Văn H đã sử dụng hộ chiếu C8056992 xuất cảnh gần nhất ngày 01/7/2023, qua sân bay quốc tế N, chưa thấy thông tin nhập cảnh. Theo chị N cung cấp thì hiện anh H có địa chỉ tại: Số nhà H, đường F, thành phố L, Cộng hòa liên bang Đ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các phương thức tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Nguyễn Văn H ở nước ngoài như: Tòa án đã ủy thác tư pháp thông qua Đại sứ quán của Việt Nam tại Đức để yêu cầu tổng đạt các văn bản tố tụng tại trụ sở và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Đ1 tại Đức, ngày 31/10/2023 Đ1 tại CHLB Đ đã gửi các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Đơn khởi kiện của chị Trương Thị Tuyết N, Giấy chứng nhận kết hôn và Công văn số 261/TTTPDS-TA46 ngày 03/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình; Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã nhận được Bản tự khai của anh Nguyễn Văn H gửi từ nước ngoài về và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt (Bản tự khai của anh H đã được Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Q giám định đúng là chữ viết của anh Nguyễn Văn H). Tòa án đã mở các phiên họp và mở phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 02/5/2024 anh H vắng mặt, phiên tòa ngày 28/5/2024 anh H tiếp tục vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 277, Điều 228, khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Nguyễn Văn H.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử thấy chị Trương Thị Tuyết N và anh Nguyễn Văn H kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 31/12/1999 tại UBND xã V, huyện B nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Theo như chị Trương Thị Tuyết N và anh Nguyễn Văn H trình bày thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính cách không phù hợp nên thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đối với anh Nguyễn Văn H, Tòa án đã nhận được Bản tự khai của anh H gửi từ Đức về và được Phòng K - Công an tỉnh Q giám định đúng là chữ viết, chữ ký của anh H, nội dung trong bản tự khai của anh H gửi về đồng ý ly hôn với chị N vì hai vợ chồng không còn tình cảm đã có quá nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nữa. Xét thấy đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho chị Trương Thị Tuyết N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị **Trương Thị Tuyết N** và anh **Nguyễn Văn H** có một con chung là **Nguyễn Trường T**; sinh ngày 16/9/2002 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị **Trương Thị Tuyết N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[2.5]. Về lệ phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí giám định chữ ký: chị **Trương Thị Tuyết N** phải chịu lệ phí uỷ thác tổng đạt văn bản tố tụng, chi phí giám định chữ ký theo quy định (tổng cộng 3.724.000 đồng chị **N** đã nộp đủ tại Tòa án).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 227; Điều 228; Điều 474, khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trương Thị Tuyết N** được ly hôn anh **Nguyễn Văn H**;

2. Về quan hệ con chung: Cháu **Nguyễn Trường T**; sinh ngày 16/09/2002 đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Buộc chị **Trương Thị Tuyết N** phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 31AA/2021/0005530 ngày 31/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

5. Về lệ phí uỷ thác tư pháp ra nước ngoài, chi phí giám định chữ ký: chị **Trương Thị Tuyết N** phải chịu lệ phí uỷ thác tổng đạt văn bản tố tụng, chi phí giám định chữ ký theo quy định (tổng cộng 3.724.000 đồng chị **N** đã nộp đủ tại Tòa án).

6. Về quyền kháng cáo bản án sơ thẩm: Chị **Trương Thị Tuyết N** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh **Nguyễn Văn H** có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh QB (P9);
- Cục THADS tỉnh QB;
- Các đương sự;
- UBND xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;
- Niêm yết tại UBND xã Cự năm, H Bố Trạch;
- Lưu Toà DS, HSVA, VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thái Sơn

